



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Công bố thông tin BCTC hợp nhất quý 3/ 2022 )

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

**KÍNH GỬI:** Ủy Ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên đơn vị: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây
2. Mã chứng khoán: DHT
3. Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054
5. Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.
6. Nội dung của thông tin công bố.  
Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2022 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây được lập bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh báo cáo tài chính quý 3/2022
7. Đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính trên trang Website: [www.hataphar.com.vn](http://www.hataphar.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Người thực hiện công bố thông tin



Ngô Văn Chinh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Giải trình CL BCTC hợp nhất Quý 3/2022

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

**KÍNH GỬI:** Ủy Ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Mã chứng khoán: DHT

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội -

Điện thoại: 0433 501117 - Fax 0433 829054

Người thực hiện Công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất kết quả kinh doanh Quý 3 năm 2022 của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng số lãi sau thuế của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2022 là: 23.276.344.629 đồng so với tổng số lãi sau thuế Quý 3/2021 là: 9.224.236.615 đồng chênh lệch tăng 14.052.108.014 đồng tương ứng tăng 252% lý do.

- Doanh thu thuần quý 3/2022 là 491.595.075.903 đồng so với doanh thu thuần quý 3/2021 là 325.099.389.157 đồng chênh lệch tăng 166.495.686.746 đồng tương ứng tăng 151%
- Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần của quý 3 năm 2022 so với tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần của quý 3 năm 2021 tăng 2,26%

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Nh kính gửi
- Lu: TV-VT-GĐ

Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây

Tổng Giám đốc



DS. Lê Xuân Thắng

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>909.082.888.351</b>	<b>1.007.286.825.845</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>89.525.107.865</b>	<b>59.669.255.771</b>
1 Tiền	111		89.525.107.865	46.669.255.771
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	13.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>103.000.000.000</b>	<b>350.000.000.000</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	103.000.000.000	350.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>355.095.492.723</b>	<b>249.077.479.940</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	138.907.995.305	127.601.302.997
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	213.474.249.684	95.055.177.431
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	8.989.022.198	32.909.858.240
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.275.774.464)	(6.488.858.728)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>342.269.339.945</b>	<b>339.706.421.868</b>
1 Hàng tồn kho	141		344.230.389.696	341.667.471.619
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19.192.947.818</b>	<b>8.833.668.266</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	216.000.000	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.748.032.813	8.826.754.090
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	228.915.005	6.914.176
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>332.623.458.942</b>	<b>230.303.894.297</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>145.355.073.626</b>	<b>149.631.111.004</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	143.707.580.302	147.821.117.676
- Nguyên giá	222		357.369.756.404	349.743.157.374
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(213.662.176.102)	(201.922.039.698)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.647.493.324	1.809.993.328
- Nguyên giá	228		2.026.660.000	2.026.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(379.166.676)	(216.666.672)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>172.410.867.794</b>	<b>64.931.019.021</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	172.410.867.794	64.931.019.021
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>10.624.241.285</b>	<b>9.486.075.146</b>
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.624.241.285	9.486.075.146
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.233.276.237</b>	<b>6.255.689.126</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	4.233.276.237	6.255.689.126
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.241.706.347.293</b>	<b>1.237.590.720.142</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>453.254.771.442</b>	<b>484.245.450.773</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>427.333.856.233</b>	<b>479.078.850.773</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	110.203.113.826	113.993.858.529
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	57.099.345.475	53.399.048.786
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	5.785.369.355	6.287.959.813
4 Phải trả người lao động	314		19.425.389.906	7.505.509.351
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	51.135.233	178.396.201
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	1.826.502.176	551.018.116
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	978.047.617	744.246.497
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	226.751.334.895	289.429.199.980
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.213.617.750	6.989.613.500
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>25.920.915.209</b>	<b>5.166.600.000</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.18	5.321.300.000	5.166.600.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		20.599.615.209	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>788.451.575.851</b>	<b>753.345.269.369</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>788.451.575.851</b>	<b>753.345.269.369</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		264.088.280.000	264.088.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		264.088.280.000	264.088.280.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		315.934.410.617	315.934.410.617
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		119.571.555.696	78.779.195.717
4 Cổ phiếu quỹ	415		(8.083.874.357)	(8.083.874.357)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		10.749.248.213	10.749.248.213
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.948.229.675	68.298.280.866
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.722.630.731	352.761.839
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		60.225.598.944	67.945.519.027
7 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		24.243.726.007	23.579.728.313
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.241.706.347.293</b>	<b>1.237.590.720.142</b>

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Tổng Giám đốc

Lê Xuân Thắng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Đơn vị tính: VND
			Năm 2022	Năm 2021	
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	491.617.182.149	325.099.389.157	1.303.149.037.161
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	22.106.246		66.901.846
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		491.595.075.903	325.099.389.157	1.303.082.135.315
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	440.843.307.512	298.885.364.793	1.174.538.155.751
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		50.751.768.391	26.214.024.364	128.543.979.564
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.617.787.265	7.580.585.168	19.748.588.334
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	3.628.029.287	3.484.244.990	11.478.289.268
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.294.603.263	3.457.920.525	10.285.869.822
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		819.690.400	33.819.572	2.102.352.522
9 Chi phí bán hàng	25	VI.7	5.874.160.694	6.728.797.725	18.322.286.656
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	19.722.678.318	14.677.831.569	49.063.885.725
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		26.964.377.757	8.937.554.820	71.530.458.771
12 Thu nhập khác	31	VI.6	2.511.006.388	2.586.692.655	7.083.088.341
13 Chi phí khác	32		248.857.016	2.406.600	291.175.220
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.262.149.372	2.584.286.055	6.791.913.121
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		29.226.527.129	11.521.840.875	78.322.371.892
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	5.950.182.500	2.297.604.260	15.599.115.339

17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	23.276.344.629	9.224.236.615	62.723.256.553
19	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	22.841.987.067	8.673.719.339	60.225.598.944
20	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62	434.357.562	550.517.276	2.497.657.609

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Tổng Giám đốc



Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Đơn vị tính: VND
			Năm 2022	Năm 2021	
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		29.226.527.129	11.521.840.875	78.322.371.892
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>					
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.389.808.210	5.471.632.729	13.119.823.323
- Các khoản dự phòng	03		-	(172.075.000)	(213.084.264)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.441.394.861	295.102.060	267.759.811
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.491.068.070)	(3.852.069.521)	(10.349.430.174)
- Chi phí lãi vay	06		3.294.603.263	3.457.920.525	10.285.869.822
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu</b>	08		33.861.265.393	16.722.351.668	91.433.310.410
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(60.003.427.727)	32.857.471.858	(131.847.576.975)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		24.653.949.008	1.734.699.760	(2.562.918.077)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		21.234.836.653	(42.961.815.564)	12.079.551.191
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		835.723.457	963.974.638	1.806.412.889
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.280.910.650)	(3.440.612.643)	(10.413.130.790)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.164.113.827)	(4.965.954.519)	(15.326.136.987)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(99.750.000)	(15.000.000)	(1.775.995.750)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		12.037.572.307	895.115.198	(56.606.484.089)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(75.248.358.145)	(1.373.331.878)	(116.323.634.718)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	232.000.000	32.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		47.000.000.000	-	(103.000.000.000)



4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	350.000.000.000	-
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.327.337.476	1.459.406.420	28.359.263.050	27.529.185
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(21.921.020.669)</b>	<b>318.074.542</b>	<b>159.067.901.059</b>	<b>(413.129.857.112)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-	-	367.749.040.617
2.	Tiền thu từ đi vay	33	171.615.840.547	198.919.219.398	503.143.547.953	539.936.131.472
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(155.991.582.582)	(169.774.863.307)	(545.221.797.829)	(452.536.049.940)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.120.000.000)	:	(30.527.315.000)	(20.359.152.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>11.504.257.965</b>	<b>29.144.356.091</b>	<b>(72.605.564.876)</b>	<b>434.789.970.149</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>		<b>1.620.809.603</b>	<b>30.357.545.831</b>	<b>29.855.852.094</b>	<b>21.212.257.461</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>87.910.852.335</b>	<b>51.359.963.516</b>	<b>59.669.255.771</b>	<b>60.494.389.520</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ		(6.554.073)	(10.862.366)	-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>		<b>89.525.107.865</b>	<b>81.706.646.981</b>	<b>89.525.107.865</b>	<b>81.706.646.981</b>

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**



Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Lê Xuân Thắng

Hoàng Văn Tuế

Hoàng Thành

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>89.525.107.865</b>	<b>46.669.255.771</b>
Tiền mặt	16.381.729.892	7.784.299.128
Tiền gửi ngân hàng	73.143.377.973	38.884.956.643
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>-</b>	<b>13.000.000.000</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	-	13.000.000.000
<b>Tổng Cộng</b>	<b>89.525.107.865</b>	<b>59.669.255.771</b>

(\*) Gồm Hợp đồng tiền gửi số 127/2021/50748 ngày 31/12/2021, kỳ hạn 01 tháng, số tiền gửi 5 tỷ đồng, lãi suất 3%/năm, Hợp đồng tiền gửi số 127/2021/50746 ngày 31/12/2021, kỳ hạn 01 tháng, số tiền gửi 5 tỷ đồng, lãi suất 3%/năm và Hợp đồng tiền gửi số 127/2021/50853 ngày 31/12/2021, kỳ hạn 01 tháng, số tiền gửi 3 tỷ đồng, lãi suất 3%/năm. Các hợp đồng đã tắt toán trong kỳ.

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (1)	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hoàn Kiếm (2)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông (3)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hai Bà Trưng (4)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>103.000.000.000</b>	<b>103.000.000.000</b>	<b>350.000.000.000</b>	<b>350.000.000.000</b>

(2) Hợp đồng tiền gửi với số tiền 3 tỷ đồng, lãi suất 3,3%/năm, kỳ hạn 04 tháng.

(3) Hợp đồng tiền gửi số 050922/HĐTGVAB-DHT ngày 05/09/2022, số tiền 50 tỷ đồng, lãi suất 7,0%/năm, kỳ hạn 12 tháng.

(4) Hợp đồng tiền gửi số 111/HĐTGVSCB-HBT.22.00 ngày 05/04/2022, số tiền 50 tỷ, lãi suất 6,30%/năm, kỳ hạn 06 tháng.

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Điều chỉnh lũy kế	Giá trị ghi sổ	Giá gốc
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>6.437.565.579</b>	<b>4.186.675.706</b>	<b>10.624.241.285</b>	<b>3.048.509.567</b>
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (i)	700.000.000	253.240.429	953.240.429	154.730.499
Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội (ii)	3.287.565.579	194.671.452	3.482.237.031	350.186.239
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2.450.000.000	3.738.763.825	6.188.763.825	2.543.592.829
<b>Cộng</b>	<b>6.437.565.579</b>	<b>4.186.675.706</b>	<b>10.624.241.285</b>	<b>3.048.509.567</b>

**- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:**

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, hoạt động kinh doanh chính của Công ty này là : Kinh doanh thuốc, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, máy và thiết bị dụng cụ y tế. Trong kỳ, Công ty không có giao dịch với công ty liên kết này.

(ii) Công ty đã đầu tư vào Cao đẳng cấp Kỹ thuật Y Dược Hà Tây thông qua Công ty con là Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây, hoạt động kinh doanh chính của Trường là Đào tạo y, dược. Trong kỳ, Công ty không có giao dịch trọng yếu với công ty liên kết này.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 14/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh chính của Công ty này là Kinh doanh và phân phối thuốc. Trong kỳ, Công ty có một số giao dịch chủ yếu với công ty liên kết gồm: Bán hàng, mua hàng.

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Tại thời điểm 30/09/2022, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**3. Phải thu khách hàng**

	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>138.907.995.305</b>	<b>(6.275.774.464)</b>	<b>127.601.302.997</b>	<b>(6.488.858.728)</b>
<i>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</i>				
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Life	20.827.662.151	-	1.859.096.766	-
Công ty TNHH Y tế xây dựng Miền Bắc	1.013.423.998	-	1.183.423.998	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	46.540.011.816	-	61.120.776.115	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinaplant	5.724.319.907	-	2.559.669.877	-
Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	8.839.411.301	-	4.501.356.098	-
Công ty Cổ phần Y dược Pháp Âu	3.154.840.661	-	2.387.204.335	-
Công ty cổ phần Dược phẩm Hường Việt	1.316.707.454	-	578.462.745	-
Công ty TNHH Trường Huy	1.880.137.183	-	536.527.811	-
Công ty Cổ Phần Đầu tư Kim Long	2.067.395.323	-	1.163.116.269	-

**4. Trả trước cho người bán**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>213.474.249.684</b>	<b>95.055.177.431</b>
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>		
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	1.444.031.500	13.648.716.636
Công ty CP Thiết kế và xây dựng SDC	28.288.281.389	184.815.000
Rotaline Molekule	1.150.280.377	2.942.466.159
Rotexmedica	21.759.715.110	28.583.206.371
Công ty TNHH JGC Việt Nam	64.693.486.250	27.725.550.000
Công ty TNHH Hata International Vietnam	17.589.617.337	10.051.209.907
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	16.760.283.840	2.081.656.895

**5. Phải thu khác**

	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<i>Phải thu khác</i>	<i>1.950.624.698</i>	<i>-</i>	<i>19.666.511.240</i>	<i>-</i>
Cửa hàng Nam Bắc	15.430.000	-	1.081.701.258	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.779.271.269	-	18.049.178.082	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An	-	-	11.729.999.999	-

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông	268.493.151	-	3.154.794.521	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Chi nhánh Hai Bà Trưng	1.506.438.356	-	3.164.383.562	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - Chi nhánh Hà Nội	4.339.762			
Đối tượng khác	155.923.429	-	535.631.900	-
<b>Tạm ứng</b>	<b>631.355.000</b>	-	<b>429.262.000</b>	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Các đối tượng khác	331.355.000	-	129.262.000	-
<b>Đặt cọc, ký quỹ</b>	<b>6.407.042.500</b>	-	<b>12.814.085.000</b>	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	6.407.042.500	-	12.814.085.000	-
<b>Cộng</b>	<b>8.989.022.198</b>	-	<b>32.909.858.240</b>	-

(\*) Khoản ký quỹ giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" được thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

6. Nợ xấu	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng</b>				
Bệnh viện Phổi Hải Dương	774.000.000	-	774.000.000	232.200.000
Bệnh viện đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	-	-	2.039.017.200	1.427.312.040
Bệnh viện quận Thủ Đức	1.774.525.000	865.054.500	1.774.525.000	1.219.959.500
Công ty TNHH Y tế xây dựng Miền Bắc	1.183.423.998	536.711.999	1.183.423.998	828.396.799
Các đối tượng khác	6.331.986.395	2.386.394.430	11.816.783.149	7.391.022.280
<b>Cộng</b>	<b>10.063.935.393</b>	<b>3.788.160.929</b>	<b>17.587.749.347</b>	<b>11.098.890.619</b>

7. Hàng tồn kho	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	118.098.764.910	-	94.400.300.877	-
Công cụ, dụng cụ	563.540.442	-	561.035.314	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	731.796.995	-
Thành phẩm	50.276.090.683	(1.961.049.751)	36.539.396.833	(1.961.049.751)
Hàng hoá	175.291.993.661	-	209.434.941.600	-
<b>Cộng</b>	<b>344.230.389.696</b>	<b>(1.961.049.751)</b>	<b>341.667.471.619</b>	<b>(1.961.049.751)</b>

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2022	148.601.560.403	185.574.975.595	10.380.437.409	4.746.901.467	439.282.500	349.743.157.374	
Mua trong kỳ	653.127.525	7.677.439.309	466.091.111	47.128.000	-	8.843.785.945	
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	(737.326.000)	(479.860.915)	-	-	(1.217.186.915)	
Số dư ngày 30/09/2022	149.254.687.928	192.515.088.904	10.366.667.605	4.794.029.467	439.282.500	357.369.756.404	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2022	78.794.515.546	111.326.353.981	7.027.955.351	4.628.922.717	144.292.102	201.922.039.698	
Khấu hao trong kỳ	3.804.967.319	8.593.827.240	455.757.734	20.405.555	82.365.471	12.957.323.319	
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	(737.326.000)	(479.860.915)	-	-	(1.217.186.915)	
Số dư ngày 30/09/2022	82.599.482.865	119.182.855.221	7.003.852.170	4.649.328.272	226.657.573	213.662.176.102	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2022	69.807.044.857	74.248.621.614	3.352.482.058	117.978.750	294.990.398	147.821.117.676	
Tại ngày 30/09/2022	66.655.205.063	73.332.233.683	3.362.815.435	144.701.195	212.624.927	143.707.580.302	

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/09/2022: 152.184.382.300 VND (tại 31/12/2021: 146.926.335.714 VND)

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2022	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư ngày 30/09/2022	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2022	216.666.672	-	216.666.672
Khấu hao trong kỳ	162.500.004	-	162.500.004
Số dư ngày 30/09/2022	379.166.676	-	379.166.676
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2022	433.333.328	1.376.660.000	1.809.993.328
Tại ngày 30/09/2022	270.833.324	1.376.660.000	1.647.493.324

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng hệ thống xử lý nước thải	-	760.039.000
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc (*)	172.410.867.794	64.170.980.021
<b>Cộng</b>	<b>172.410.867.794</b>	<b>64.931.019.021</b>

(\*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường năm số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar".

**11. Chi phí trả trước**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>216.000.000</b>	<b>-</b>
Chi phí thuê kho	216.000.000	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4.233.276.237</b>	<b>6.255.689.126</b>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.025.889.163	1.476.872.301
Chi phí cải tạo sửa chữa	3.207.387.074	4.746.816.825
Chi phí thuê cửa hàng	-	32.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.449.276.237</b>	<b>6.255.689.126</b>

**12. Phải trả người bán**

	30/09/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	110.203.113.826	110.203.113.826	113.993.858.529	113.993.858.529
<i>- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:</i>				
Curemed Healthcare PVT.,Ltd	21.872.057.750	21.872.057.750	1.197.317.650	1.197.317.650

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	1.522.970.945	1.522.970.945	3.395.207.117	3.395.207.117
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare	2.551.404.902	2.551.404.902	11.586.287.660	11.586.287.660
Công ty TNHH Y dược Quang Minh	1.741.813.048	1.741.813.048	2.258.472.304	2.258.472.304
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Minh Hiền	371.920.086	371.920.086	1.105.472.086	1.105.472.086
Lisa Pharma	6.452.312.409	6.452.312.409	4.069.022.790	4.069.022.790
Phamametics products a division of max Biocare	2.343.338.249	2.343.338.249	32.890.852.899	32.890.852.899
Saehan Pharm Co., LTD	-	-	5.688.566.370	5.688.566.370
Dong Sung Pharm Co.,Ltd	-	-	9.295.826.674	9.295.826.674

**13. Người mua trả tiền trước**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>57.099.345.475</b>	<b>53.399.048.786</b>
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:</i>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Bắc Sơn	-	7.762.806.668
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển thương mại Ngôi Sao Việt	5.588.534.011	1.515.392.430
Công ty TNHH Dược phẩm France India USA	11.430.096.985	114.872.415
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinaplant	-	2.500.478.017
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	3.787.892.348	11.047.128.272
Công ty TNHH Thương mại Dược TB Việt Nam	818.218.500	624.618.000

**14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2022
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	244.490.025	68.873.018.638	69.117.508.663	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	39.624.970.645	39.624.970.645	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.449.993.290	15.599.115.339	15.326.136.987	5.722.971.642
Thuế Thu nhập cá nhân	593.476.498	1.820.985.459	2.352.064.244	62.397.713
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.280.757.495	1.280.757.495	-
Thuế tài nguyên	-	11.563.200	11.563.200	-
Các loại thuế khác	-	220.762.555	220.762.555	-
<b>Cộng</b>	<b>6.287.959.813</b>	<b>127.431.173.331</b>	<b>127.933.763.789</b>	<b>5.785.369.355</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế xuất nhập khẩu	6.914.176	2.076.767.582	2.298.768.411	228.915.005
<b>Cộng</b>	<b>6.914.176</b>	<b>2.076.767.582</b>	<b>2.298.768.411</b>	<b>228.915.005</b>



**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Trong kỳ				Đơn vị tính: VND	
	30/09/2022	01/01/2022				
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	-	-	16.950.416.137	36.406.371.048	19.455.954.911	19.455.954.911
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (2)	47.607.681.378	47.607.681.378	170.103.569.076	136.733.537.417	14.237.649.719	14.237.649.719
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (3)	23.247.014.848	23.247.014.848	67.718.646.813	89.082.520.290	44.610.888.325	44.610.888.325
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hà Nội 2 (4)	32.340.780.535	32.340.780.535	54.083.289.957	61.654.206.279	39.911.696.857	39.911.696.857
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (5)	67.050.209.271	67.050.209.271	137.134.320.027	172.214.668.587	102.130.557.831	102.130.557.831
Vay cá nhân (6)	56.505.648.863	56.505.648.863	36.553.690.734	49.130.494.208	69.082.452.337	69.082.452.337
<b>Cộng</b>	<b>226.751.334.895</b>	<b>226.751.334.895</b>	<b>482.543.932.744</b>	<b>545.221.797.829</b>	<b>289.429.199.980</b>	<b>289.429.199.980</b>

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2021-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2021, hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 0909/2019-HĐTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 10/09/2020), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày mùng mười (10) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày mùng mười (10) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/09/2022; khoản vay không có tài sản bảo đảm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 24/21/QLN/HM/VCBTHN ngày 28/06/2021 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 24/21/QLN/CTD/VCBTHN ngày 28/06/2021, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 12/20/KT/HM/VCBTHN ngày 19/05/2020), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ và được thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV ngày 24/12/2020 và Phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số 01/PLHD-1505LAV202001301 ngày 31/12/2021 thời gian gia hạn 24/12/2021 đến 24/12/2022, hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng, lãi suất vay là 4% đối với các khoản vay trước ngày 26/02/2021 và được quy định tại từng thời điểm nhận nợ đối với các khoản vay, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 05 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/177578/HĐTDHM ngày 30/03/2022; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; lãi suất 1,0%/tháng đối với cá nhân là các Cổ đông; với các cá nhân khác lãi suất 2,0%/năm kỳ hạn dưới 3 tháng, lãi suất 4,0%/năm kỳ hạn 3 tháng và lãi suất 6,0%/năm với kỳ hạn 6 tháng trở lên.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng MUFG - CN Hà Nội (*)	20.599.615.209	20.599.615.209	20.599.615.209	-	-	-
	<b>20.599.615.209</b>	<b>20.599.615.209</b>	<b>20.599.615.209</b>	-	-	-

(\*) Hợp đồng tín dụng số FL/053/22 ngày 02/08/2022; hạn mức tín dụng vay dài hạn không cam kết với số tiền tối đa 235 tỷ đồng; mục đích vay: đầu tư tài sản cố định và xây dựng nhà máy; lãi suất được xác định cho từng khoản rút vốn theo thông báo của Ngân hàng cho từng kỳ tính lãi; với mỗi khoản rút vốn, kỳ tính lãi đầu tiên bắt đầu từ ngày rút vốn đến ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 gần nhất, kỳ tính lãi kế tiếp bắt đầu từ ngày cuối cùng của kỳ tính lãi trước và kết thúc vào ngày cuối cùng của năm tiếp theo; thời hạn rút vốn của hạn mức tín dụng bắt đầu từ ngày ký hợp đồng đến 31/12/2023; thời hạn hoàn trả các khoản rút vốn và tiền lãi cộng dồn trên khoản rút vốn là trước ngày 31/12/2032.

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***16. Chi phí phải trả**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>51.135.233</b>	<b>178.396.201</b>
Trích trước lãi vay phải trả	51.135.233	178.396.201
<b>Cộng</b>	<b>51.135.233</b>	<b>178.396.201</b>

**17. Doanh thu chưa thực hiện**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	1.826.502.176	551.018.116
<b>Cộng</b>	<b>1.826.502.176</b>	<b>551.018.116</b>

**18. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>978.047.617</b>	<b>744.246.497</b>
Kinh phí công đoàn và các khoản bảo hiểm	572.575.088	595.168.556
Các khoản phải trả, phải nộp khác	405.472.529	149.077.941
<b>b) Dài hạn</b>	<b>5.321.300.000</b>	<b>5.166.600.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.321.300.000	5.166.600.000
<b>Cộng</b>	<b>6.299.347.617</b>	<b>5.910.846.497</b>

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

**19. Vốn chủ sở hữu**

**19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	211.273.650.000	1.000.000.000	39.902.986.528	(8.083.874.357)	71.385.246.790	315.478.008.961
Tăng vốn trong năm trước	52.814.630.000	314.934.410.617	-	-	-	367.749.040.617
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	67.945.519.027	67.945.519.027
Tăng khác	-	-	-	-	106.884.662	106.884.662
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(5.032.436.211)	(5.032.436.211)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(20.359.152.000)	(20.359.152.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(6.871.572.213)	(6.871.572.213)
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận	-	-	38.876.209.189	-	(38.876.209.189)	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>264.088.280.000</b>	<b>315.934.410.617</b>	<b>78.779.195.717</b>	<b>(8.083.874.357)</b>	<b>68.298.280.866</b>	<b>719.016.292.843</b>
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	60.225.598.944	60.225.598.944
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(138.975.156)	(138.975.156)
Chia cổ tức (1)	-	-	-	-	(25.644.315.000)	(25.644.315.000)
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận (2)	-	-	40.792.359.979	-	(40.792.359.979)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 30/09/2022</b>	<b>264.088.280.000</b>	<b>315.934.410.617</b>	<b>119.571.555.696</b>	<b>(8.083.874.357)</b>	<b>61.948.229.675</b>	<b>753.458.601.631</b>

(1) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết số 160/NQ-DHT ngày 25/03/2022 của Đại Hội đồng cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2021

(2) Công ty sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 160/NQ-DHT ngày 25/03/2022 của Đại hội đồng cổ đông.

(\*): Trong 8.083.874.357 đồng cổ phiếu quỹ của Công ty có 8.068.744.357 đồng là giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trước ngày 01/07/2015.

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	11.063.810.000	11.063.810.000
ASKA Pharmaceutical Co.,Ltd	65.754.210.000	65.754.210.000
Lê Văn Lớ	16.499.970.000	16.499.970.000
Ngô Văn Chính	7.206.470.000	7.206.470.000
Hoàng Văn Tuế	11.738.060.000	11.738.060.000
Lê Việt Linh	18.649.950.000	18.649.950.000
Nguyễn Như Hoa	8.083.000.000	8.910.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	560.100.000	560.100.000
Lê Anh Trung	10.947.640.000	10.947.640.000
Lê Xuân Thắng	11.430.290.000	11.430.290.000
Các cổ đông khác	102.154.780.000	101.327.780.000
<b>Cộng</b>	<b>264.088.280.000</b>	<b>264.088.280.000</b>

**19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	264.088.280.000	211.273.650.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	52.814.630.000
Vốn góp cuối kỳ	264.088.280.000	264.088.280.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>25.644.315.000</b>	<b>20.359.152.000</b>

**19.4 Cổ phiếu**

	30/09/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	26.408.828	26.408.828
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.408.828	26.408.828
- Cổ phiếu phổ thông	26.408.828	26.408.828
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.407.315	26.407.315
- Cổ phiếu phổ thông	26.407.315	26.407.315
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**19.5 Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

**19.6 Các quỹ của doanh nghiệp**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2022
Quỹ đầu tư phát triển	10.749.248.213	-	-	10.749.248.213
<b>Cộng</b>	<b>10.749.248.213</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.749.248.213</b>

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

Ngoại tệ các loại	Đơn vị tính: VND	
	30/09/2022	01/01/2022
Dollar Mỹ (USD)	5.306,75	964,44
EURO (EUR)	204,38	204,38

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý III/2022	Quý III/2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	200.401.803.633	78.056.048.370
Doanh thu bán hàng hóa	291.215.378.516	247.043.340.787
<b>Cộng</b>	<b>491.617.182.149</b>	<b>325.099.389.157</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý III/2022	Quý III/2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	22.106.246	-
<b>Cộng</b>	<b>22.106.246</b>	<b>-</b>

**3. Giá vốn bán hàng**

	Quý III/2022	Quý III/2021
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	157.752.970.540	58.639.330.416
Giá vốn bán hàng hóa	283.090.336.972	240.246.034.377
<b>Cộng</b>	<b>440.843.307.512</b>	<b>298.885.364.793</b>

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý III/2022	Quý III/2021
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	4.617.787.265	7.580.585.168
<b>Cộng</b>	<b>4.617.787.265</b>	<b>7.580.585.168</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Quý III/2022	Quý III/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.294.603.263	3.457.920.525
Chênh lệch tỷ giá	333.426.024	26.324.465
<b>Cộng</b>	<b>3.628.029.287</b>	<b>3.484.244.990</b>

**6. Thu nhập khác**

	Quý III/2022	Quý III/2021
	VND	VND
Thu nhập khác	2.511.006.388	2.586.692.655
<b>Cộng</b>	<b>2.511.006.388</b>	<b>2.586.692.655</b>

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý III/2022	Quý III/2021
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5.874.160.694	6.728.797.725
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	19.722.678.318	14.677.831.569
<b>Cộng</b>	<b>25.596.839.012</b>	<b>21.406.629.294</b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý III/2022	Quý III/2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.950.182.500	2.297.604.260
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.950.182.500</b>	<b>2.297.604.260</b>



Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập



Hoàng Thành

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Thắng